

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới

NGUYỄN MINH HẢI*

Trong xu thế toàn cầu hóa, chất lượng nguồn nhân lực (NNL) chính là tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển của mỗi quốc gia. NNL có trình độ tay nghề cao chính là một lợi thế cạnh tranh của quốc gia đó trên trường thế giới. Tuy nhiên, thời gian qua, công tác đào tạo NNL ở Việt Nam vẫn đang bộc lộ nhiều hạn chế. Trong bối cảnh hội nhập sâu, cùng tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, những hạn chế trên cần được khắc phục để nâng cao chất lượng công tác đào tạo nhân lực, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Hiện nay, lợi thế lớn nhất của Việt Nam là có lực lượng lao động dồi dào, tỷ lệ người lao động trong độ tuổi cao (dân số vàng) và cơ cấu lao động trẻ. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2018, Việt Nam có khoảng 94 triệu người, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khoảng 55,16 triệu người. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên có việc làm ước 54 triệu người, bao gồm 20,9 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 38,6%); khu vực công nghiệp và xây dựng 14,4 triệu người (chiếm 26,7%); khu vực dịch vụ 18,7 triệu người (chiếm 34,7%).

Trong thời gian qua, để không tụt hậu xa so với trình độ chung của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, Đảng và Nhà nước đã có các chính sách đổi mới công tác đào tạo phát triển NNL. Điển hình như Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: Xây dựng chiến lược phát triển NNL cho đất nước, cho từng ngành, từng lĩnh vực, với những giải pháp đồng bộ, trong đó tập trung cho giải pháp đào tạo, đào tạo lại NNL trong nhà trường cũng

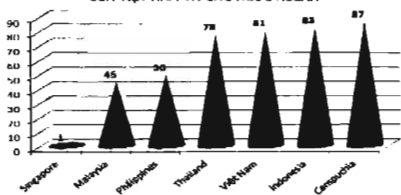
như trong quá trình sản xuất, kinh doanh, chú trọng nâng cao tính chuyên nghiệp và kỹ năng thực hành. Phát triển hợp lý, hiệu quả các loại hình trường ngoài công lập đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Đối với đơn vị sử dụng lao động (bộ máy quản lý nhà nước và doanh nghiệp), cần tập trung tạo động lực để thu hút nhân tài theo hướng quan tâm đúng mức tới lợi ích kinh tế và danh dự cá nhân gắn với tinh thần dân tộc; thay đổi tiêu chí, chế độ tuyển dụng, đãi ngộ, sử dụng trên cơ sở tăng cường quyền lực trên thực tế cho lãnh đạo các cấp; thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ nhân lực chất lượng cao, xóa bỏ các rào cản về tôn giáo, dân tộc trong việc chọn lựa người tài.

Nhờ đó, công tác đào tạo nhân lực cao đẳng, đại học ở Việt Nam đạt được những thành công nhất định, số trường đào tạo ngày một tăng. Năm 2010, cả nước có 414 trường đại học và cao đẳng, với 74.573 giảng viên thì tới năm 2015 đã tăng lên thành 445 trường với 93.507 giảng viên. Năm 2018, Việt Nam có 236 trường đại học, học viện (chưa kể các trường thuộc khối quốc phòng an ninh). Trong đó 171 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường có 100% vốn nước ngoài. Tỷ lệ sinh viên cũng thay đổi qua các năm. Một số ngành nghề thu hút lượng lớn người theo học, như: cơ khí, điện, điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin...

Với yêu cầu về chất lượng và năng lực lao động được đào tạo trong giai đoạn mới, nhiều trường cao

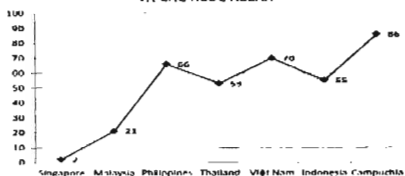
* TS., Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

HÌNH 1: THỨ HẠNG VỀ CHỈ SỐ LAO ĐỘNG CÓ CHUYÊN MÔN CAO CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC ASEAN



Nguồn: WEF, 2018

HÌNH 2: THỨ HẠNG VỀ CHỈ SỐ NNL CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC ASEAN



Nguồn: Trung tâm Thông tin - Tư liệu, CIEM (2018)

đẳng, đại học đã có những chuyển hướng nhất định trong công tác đào tạo để tạo dựng và khẳng định thương hiệu cho mình. Một số trường đã có những động thái tích cực hợp tác với doanh nghiệp thu được kết quả ban đầu khá quan trọng. Công tác đào tạo nhân lực đã có những thay đổi tích cực theo hướng tập trung nâng cao chất lượng đào tạo gắn kết với nhu cầu nhân lực địa phương. Đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ, nhiều cơ sở giáo dục đào tạo đã chủ động triển khai đào tạo một số ngành nghề đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong bối cảnh mới. Công tác xã hội hóa giáo dục đào tạo đã đạt được những kết quả nhất định. Vì thế các trường đại học ở Việt Nam đã được nâng lên trong bảng xếp hạng châu Á và thế giới. Năm 2018, Việt Nam có 2 trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh nằm trong top 1.000 trường đại học danh tiếng nhất thế giới. Năm học 2018-2019, cả nước có hơn 23,5 triệu học sinh, sinh viên, tăng hơn một triệu về số lượng so với năm học trước.

Chất lượng đào tạo được nâng lên đã giúp nâng cao chất lượng nhân lực Việt Nam trong những năm qua; lao động qua đào tạo đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Lực lượng lao động kỹ thuật của Việt Nam đã làm chủ được khoa học - công nghệ, đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất, kinh doanh, mà trước đây phải thuê chuyên gia nước

ngoài.. Năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể, tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong khu vực ASEAN. Theo Tổng cục Thống kê, năng suất lao động toàn nền kinh tế tính theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 102 triệu đồng/lao động (tương đương 4.512 USD), tăng 346 USD so với năm 2017. Tính theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2018 tăng 5,93% so với năm 2017, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 5,75%/năm, cao hơn mức tăng 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015.

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CÒN NHIỀU HẠN CHẾ

Mặc dù đang có rất nhiều lợi thế do đang ở trong thời kỳ tỷ lệ dân số vàng, tuy nhiên, NNL của Việt Nam hiện nay vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, như:

Một là, lực lượng lao động của Việt Nam tuy dồi dào, nhưng chủ yếu là tay nghề thấp. Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Doãn Mậu Diệp cho biết trong 6 tháng đầu năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo mới đạt gần 60% trong tổng số hơn 50 triệu người trong độ tuổi lao động. Các trường, trung tâm trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh được hơn 1 triệu người, đạt 48% kế hoạch; trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển được khoảng 112.000 người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo mới khác khác đào tạo cho khoảng 969.000 người, chiếm tới hơn 90%. Tình trạng này cũng phần ảnh hưởng tới trường lao động đang thiếu lao động kỹ năng nghề, năng suất thấp (Trung Thành, 2019).

Hai là, chỉ số lao động có chuyên môn cao của Việt Nam còn thấp so với các nước ASEAN. Theo báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) cho thấy, Việt Nam xếp hạng ở nhóm cuối về chỉ số lao động có chuyên môn cao thứ 81, trong các nước ASEAN, Việt Nam xếp sau cả Thái Lan và Philippines (Hình 1). Hiện trạng này cho thấy, nếu giáo dục Việt Nam không thay đổi (phương thức, công nghệ, vốn, cơ sở vật chất hiện đại) để đào tạo nhân lực chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế, thì NNL của chúng ta có khả năng "thua" ngay trên sân nhà.

Cũng theo WEF, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 và đứng thứ 70/100 về nguồn nhân lực (Hình 2).

Ba là, *chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam vẫn còn rất thấp*. Hình 3 cho thấy, thứ hạng về chỉ số Chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam khá thấp, đứng thứ 80/100. So với các nước ASEAN, chúng ta còn thua xa chỉ số này so với các nước, như: Singapore, Malaysia, Indonesia hay Philippines... Điều này đặt ra thách thức đối với hệ thống các cơ sở giáo dục đào tạo nghề chất lượng cao trong bối cảnh mới hiện nay.

Hiện trạng này là do nhiều nguyên nhân, trong đó, chủ yếu là do những hạn chế trong đào tạo nhân lực của Việt Nam, cụ thể là:

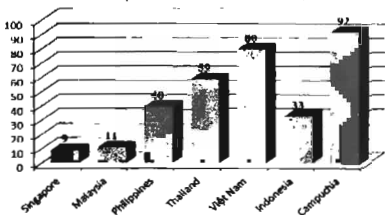
- Chương trình đào tạo vẫn còn xa rời thực tế, chưa sát với thực tiễn và yêu cầu của doanh nghiệp. Chương trình giáo dục đại học vẫn nặng về lý thuyết, tỷ lệ đào tạo chuyên môn và đào tạo cơ bản chưa phù hợp với các ngành nghề trong lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật đòi hỏi cao về chuyên môn.

- Giáo dục nghề nghiệp còn khó khăn về trang thiết bị phục vụ đào tạo, giáo trình đào tạo chưa cập nhật theo phát triển khoa học, công nghệ và phát triển của kinh tế - xã hội, đội ngũ giảng viên chưa theo kịp các thay đổi của chương trình đào tạo và phát triển khoa học, công nghệ, cũng như ngành sản xuất công nghiệp

- Thiếu sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo. Chưa thực hiện mạnh mẽ các chương trình đào tạo bổ trợ cho các doanh nghiệp do nhà trường và doanh nghiệp cùng xây dựng; hoặc các chương trình đào tạo nâng cao, đào tạo kỹ năng mềm và các kỹ năng về an toàn lao động, thái độ làm việc cho sinh viên, các chương trình này giúp cho sinh viên tiếp cận được với chuyên môn của doanh nghiệp cũng như các kỹ năng, tác phong công nghiệp khi làm việc tại các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài, chưa đào tạo cho sinh viên theo hướng giải quyết vấn đề và khả năng sáng tạo.

- Việc tiếp cận giáo dục nghề nghiệp của người học chưa công bằng: đa số sinh viên học giáo dục nghề nghiệp bao gồm các ngành kỹ thuật, công nghệ ở vùng nông thôn, vùng nghèo, nên chưa

HÌNH 3: THỨ HẠNG VỀ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC ASEAN



Nguồn: WEF, Readiness for Future of Production Report 2018

tiếp cận được công nghệ, chưa có trình độ tốt khi học phổ thông. Khi vào học trung cấp hoặc cao đẳng thường khó theo kịp và dẫn đến bỏ học, hoặc khó để theo học thành những công nhân, kỹ thuật viên hoặc kỹ sư giỏi.

- Một số chính sách thúc đẩy phát triển giáo dục nghề nghiệp đã thực hiện, nhưng chưa tạo được chuyển biến tích cực và ảnh hưởng lớn đến phát triển NNL.

CÁC GIẢI PHÁP CẦN THỰC HIỆN

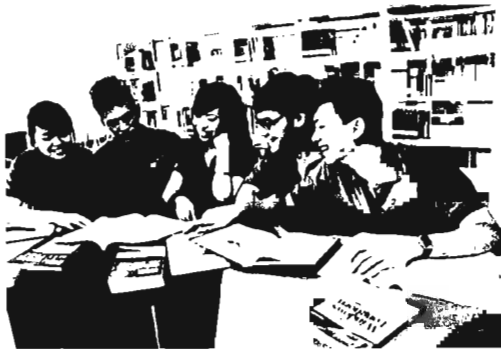
Để nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thì Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách giáo dục và hoạt động quản lý nhà nước về đào tạo. Chính phủ cần quy định rõ ràng về trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc đầu tư đào tạo nhân lực, đặc biệt là NNL đang làm việc tại doanh nghiệp. Việc đào tạo có thể do doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hoặc giao cho đơn vị đào tạo phối hợp với doanh nghiệp thực hiện.

Bộ chủ quản cần rà soát các dự án và chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề để phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, miền, tập trung các vùng kinh tế trọng điểm; tập trung đầu tư các lĩnh vực dạy nghề theo chiến lược phát triển của từng vùng, miền; có chính sách hỗ trợ cụ thể các ngành xã hội đang cần, nhưng gặp nhiều khó khăn, do chi phí cao trong đào tạo, người học không muốn tham gia vì điều kiện làm việc khắc nghiệt.

Nâng cao chất lượng công tác dự báo về nhu cầu nhân lực toàn quốc và các xu hướng nhân lực trong tương lai, từ đó làm cơ sở xác định chỉ tiêu hoặc cần đổi ngành nghề đào tạo.

Đầu tư hiệu quả cho giáo dục nghề nghiệp, tập trung cho giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ giảng viên, đổi mới quản lý cho nhóm lãnh đạo của đơn vị quản lý nhà nước và quản lý cơ sở đào tạo theo hướng sáng tạo và hội nhập, thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người học hiệu quả hơn và minh bạch, có kiểm soát tối hơn hiện nay.



Nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao nằm ở mọi ngành nghề và lĩnh vực

Phải có chính sách mạnh mẽ về phân luồng trong giáo dục, đào tạo và các chính sách việc làm, thu nhập phù hợp và công bằng. Tăng cường mối quan hệ giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp. Đưa học sinh đến tham quan, trải nghiệm nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc các cơ sở sản xuất.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả đào tạo tại các cơ sở giáo dục. Chủ động xác định thị trường đào tạo, nhu cầu địa phương và chủ động phối hợp với các doanh nghiệp trong đào tạo. Xây dựng ngành nghề thế mạnh, nâng cao chất lượng đào tạo để khẳng định với doanh nghiệp về chất lượng NNL của đơn vị mình cung cấp, khi đó mới có được sự hỗ trợ hợp tác với doanh nghiệp.

Mỗi cơ sở đào tạo cần có chiến lược đào tạo đội ngũ giảng viên chú trọng cả hai mảng chuyên môn và kỹ năng làm việc thực tế tại doanh nghiệp, hợp tác với các doanh nghiệp theo phương châm “mang doanh nghiệp vào nhà trường” và “mang sinh viên đến doanh nghiệp” để công nghệ tiên cứu cải tiến công nghệ, thúc đẩy phát triển với doanh nghiệp.

Thứ ba, nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp đối với đào tạo NNL. Doanh nghiệp là người sử dụng và hưởng lợi từ nguồn nhân lực, nên doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc hỗ trợ nhà trường đào tạo.

Doanh nghiệp cũng cần có trách nhiệm với địa phương, cộng đồng để thực hiện đúng các cam kết về lao động, việc làm và hỗ trợ, hợp tác chặt chẽ với các cơ sở đào tạo.

Thứ tư, nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập. Để làm được điều này cần tăng ngân sách đầu tư cho đào tạo, đây là nguồn lực chủ yếu để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị học tập. Tổ chức cẩn thận dụng tối đa mọi nguồn lực và sử dụng hiệu quả nguồn vốn của tổ chức. Các cơ sở dạy nghề cần tự bổ sung kinh phí để cá thể tự mua sắm trang thiết bị. Cần từng bước tiến hành thay thế trang thiết bị cũ lạc hậu bằng những thiết bị hiện đại đa năng, ứng dụng công nghệ tin học trong giảng dạy và học tập thông qua hệ thống trang thiết bị phù hợp. Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập sẽ góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo và phát triển NNL. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2018). *Báo cáo Điều tra Lao động việc làm quý IV/2018*
2. Nguyễn Văn Điểm, Nguyễn Ngọc Quân (2010). *Giáo trình quản trị nhân lực*. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân
3. Trung tâm Thông tin - Tư liệu. CIEM (2018). *Chuyên đề số 10 - Tác động của cuộc CMCN 4.0 đến phát triển NNL của Việt Nam*
4. Tổng cục Thống kê (2011-2019). *Niên giám Thống kê các năm, từ 2010 đến 2018*. Nxb Thống kê
5. Trung Thành (2019). *6 tháng đầu năm 2019 tỷ lệ lao động qua đào tạo mới đạt 60%*. truy cập từ https://thuongtruong.com.vn/tin-tuc/trong-nuoc/6-thang-dau-nam-2019-ty-le-lao-dong-qua-dao-tao-moi-dat-60-14540.html#_XbeQkehKjIU
6. WEF (2018). *Readiness for Future of Production Report 2018*